

Số: 3645 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Danh mục dữ liệu mở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục dữ liệu mở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết tắt là Danh mục dữ liệu mở) tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện****1. Các đơn vị quản lý, cung cấp dữ liệu mở (cụ thể tại Phụ lục kèm theo)**

a) Chủ trì thu thập, xây dựng, hoàn thiện, cập nhật, đăng tải, công bố để khai thác, sử dụng dữ liệu mở thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý tại Phụ lục kèm theo Quyết định này trên Cổng dữ liệu mở Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Chịu trách nhiệm về danh mục, nội dung, chất lượng và thực hiện các biện pháp giám sát, bảo đảm an toàn thông tin trong việc công bố, cung cấp sử dụng dữ liệu mở thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng dữ liệu mở.

d) Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục dữ liệu mở thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của đơn vị mình (nếu có) gửi Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng xem xét cập nhật Danh mục dữ liệu mở.

đ) Báo cáo Bộ (qua Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường) theo định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 12) và đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

**2. Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường**

a) Làm đơn vị đầu mối, phối hợp, hỗ trợ kỹ thuật về công nghệ thông tin để triển khai thực hiện tại Quyết định này.

b) Xây dựng, vận hành, duy trì Cổng dữ liệu mở Bộ Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm kỹ thuật việc quản lý, cập nhật, công bố, cung cấp dữ liệu mở; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia, với các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu liên quan của Bộ, ngành tài nguyên và môi trường.

c) Hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, bảo đảm an toàn thông tin trong công bố, quản lý, cập nhật, cung cấp dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu mở Bộ Tài nguyên và Môi trường.

d) Tổng hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục dữ liệu mở thuộc phạm vi quản lý của Bộ, báo cáo Bộ trưởng xem xét, ban hành. Tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng về tình hình, kết quả triển khai thực hiện Quyết định này hàng năm (trước ngày 20 tháng 12) hoặc đột xuất theo yêu cầu.

**3. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị tổng hợp, tham mưu bố trí ngân sách theo quy định để triển khai việc xây dựng, hoàn thiện, cập nhật, công bố sử dụng dữ liệu mở.**

**4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

a) Căn cứ Danh mục dữ liệu mở kèm theo Quyết định này, rà soát, đề xuất danh mục dữ liệu mở về tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân ban hành trong Danh mục dữ liệu mở cấp tỉnh.

b) Phối hợp, tham gia thu thập, xây dựng, hoàn thiện, cập nhật, đăng tải, công bố để khai thác, sử dụng dữ liệu theo Danh mục dữ liệu mở theo quy định.

5. Các tổ chức, cá nhân sử dụng dữ liệu mở về tài nguyên và môi trường phải tuân thủ các quy định về sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

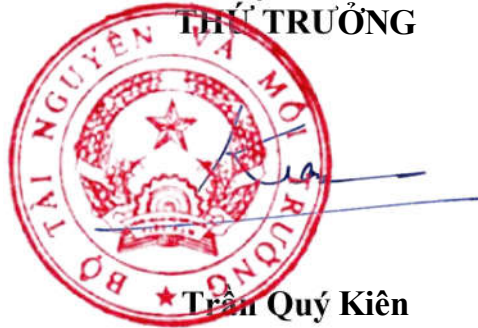
Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- UBQG về CDS (để b/c);
- Các Bộ: Công an; Thông tin và Truyền thông;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, CDS.

*lyphuc*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quý Kiên**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ**  
**CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực đất đai</b>					
1.	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt; báo cáo thuyết minh, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phê duyệt và file chụp bản gốc toàn văn của quyết định phê duyệt và báo cáo, bản đồ kèm theo.	Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.	Năm 2025	05 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Quy hoạch được phê duyệt)	Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 3 Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; điểm b khoản 1 Điều 58 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; điểm c khoản 6 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP.
2.	Kết quả kiểm kê đất đai của cả nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ kiểm kê đất đai, ngày tháng năm phê duyệt; kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định phê duyệt và báo cáo, bản đồ kèm theo.	Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai	Năm 2025	05 năm (trước ngày 30 tháng 9 của năm kế tiếp của năm kiểm kê đất đai)	Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 6 Điều 59 Luật Đất đai năm 2024, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.
3.	Kết quả thống kê đất đai của cả nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ thống kê đất đai, ngày tháng năm phê duyệt; kết quả thống kê đất đai hàng năm của cả nước và file	Cục Đăng ký và Dữ	Năm 2025	Hàng năm (trước ngày 30	Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 6 Điều 59 Luật Đất đai năm 2024, sau khi được

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		chụp bản gốc toàn văn của Quyết định phê duyệt.	liệu thông tin đất đai		tháng 6 hàng năm)	Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, phê duyệt.
4.	Kết quả điều tra, đánh giá bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ điều tra, đánh giá, ngày tháng năm phê duyệt; kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất của cả nước, các vùng và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định phê duyệt và tài liệu, báo cáo, bản đồ liên quan kèm theo.	Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.	Năm 2025	05 năm (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kết quả điều tra được phê duyệt)	Điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 55 Luật Đất đai năm 2024; điểm d khoản 1 Điều 11 và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; điểm a khoản 6 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP; điểm d khoản 1 Điều 13 và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, công bố.
5.	Kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo chuyên đề.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ điều tra đánh giá, ngày tháng năm phê duyệt; kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo chuyên đề của cả nước, các vùng và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định phê duyệt	Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.	Năm 2025	Hàng năm	Điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 55 Luật Đất đai năm 2024, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
6.	Diện tích đất bị thoái hóa.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: mã, tên, loại hình thoái hóa, loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bãi chưa sử dụng, đất đồi núi chưa		Năm 2025	5 năm	Mã chỉ tiêu 2105 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, ban hành.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		sử dụng); diện tích bị thoái hóa (nhẹ, trung bình, nặng) theo loại hình thoái hóa, loại đất của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, vùng kinh tế - xã hội.				
7.	Danh sách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã bị hủy.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành văn bản; danh sách Giấy chứng nhận bị hủy và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt, Giấy chứng nhận bị hủy kèm theo.	Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai	Năm 2025	Hàng năm	Điểm d khoản 8 Điều 46 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, phê duyệt từ báo cáo của Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.
8.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực đất đai (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của giấy phép/quyết định/giấy xác nhận/...; tên, địa chỉ, ... của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép/quyết định/ giấy xác nhận/... và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép/quyết định/giấy xác nhận/...	Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
9.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai (thuộc thẩm quyền giải	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ	Cục Đăng ký và Dữ	Năm 2024	Hàng năm	Điều 225 Luật Đất đai năm 2024; điểm b khoản 1 Điều 58 Nghị định số

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
	quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai.	liệu thông tin đất đai			101/2024/NĐ-CP; khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực tài nguyên nước</b>					
10.	Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cấp phê duyệt; tên, nội dung chính kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023, Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định phê duyệt.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	Hàng năm	Khoản 1 Điều 10 và Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
11.	Kết quả kiểm kê tài nguyên nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ kiểm kê, ngày tháng năm, cấp phê duyệt; kết quả kiểm kê số lượng, chất lượng nước, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	05 năm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết quả kiểm kê được phê duyệt)	Khoản 3 Điều 9 Luật Tài nguyên nước năm 2023; khoản 4 Điều 6 và khoản 3 Điều 77 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, sau khi

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		tự nhiên, nhân tạo; nước mưa; các công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và nước biển; các công trình xả nước thải vào nguồn nước tính đến thời điểm thực hiện kiểm kê và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định phê duyệt kết quả				được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
12.	Báo cáo tài nguyên nước quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ báo cáo, ngày tháng năm, cấp phê duyệt, nội dung chính của báo cáo theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo tài nguyên nước quốc gia đã được phê duyệt, văn bản phê duyệt.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	5 năm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày báo cáo được phê duyệt)	Khoản 3 Điều 9 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Điều 7 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
13.	Kết quả hạch toán tài nguyên nước cho các lưu vực sông và quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ hạch toán, ngày tháng năm, cấp phê duyệt, nội dung kết quả hạch toán tài nguyên nước theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và file chụp bản gốc toàn văn văn bản phê duyệt.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2035	Theo kỳ hạch toán	Điều 71 Luật Tài nguyên nước năm 2023; và mục 4 (từ Điều 70 đến Điều 75) Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
14.	Dòng chảy tối thiểu.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt; nội dung dòng chảy tối thiểu trên sông, suối liên tỉnh, liên quốc	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	05 năm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt)	Điều 24 Luật Tài nguyên nước năm 2023, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		gia và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định phê duyệt.				
		Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt; nội dung dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa quy định thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định phê duyệt	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025		Điều 24 Luật Tài nguyên nước năm 2023, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
15.	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ quy hoạch, ngày tháng năm phê duyệt; báo cáo thuyết minh, bản đồ quy hoạch, nội dung của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	05 năm hoặc điều chỉnh khi cần thiết (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt)	Điều 17, 18, 19 Luật Tài nguyên nước năm 2023; điểm b khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
16.	Chức năng nguồn nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt; chức năng nguồn nước cơ bản theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Luật Tài nguyên nước năm 2023 đối với	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	05 năm	Khoản 5 Điều 22 Luật Tài nguyên nước năm 2023.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		nguồn nước mặt liên tỉnh và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt.				
17.	Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ, ngày tháng năm phê duyệt; danh sách các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (mã, tên, vị trí, diện tích, ...) và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	05 năm	Khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
18.	Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh (trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ, ngày tháng năm phê duyệt; danh sách các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh (mã, tên, vị trí, diện tích, ...), nội dung Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	Hàng năm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Danh mục được phê duyệt)	Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023; khoản 2 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
19.	Bộ chỉ số quốc gia về an ninh nguồn nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; nội dung bộ chỉ số quốc gia về an ninh nguồn nước và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	Hàng năm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày bộ chỉ số được phê duyệt)	Khoản 2 Điều 79 Luật Tài nguyên nước năm 2023, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
20.	Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ quy hoạch, ngày tháng năm, cấp phê duyệt; nội dung “Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	10 năm hoặc điều chỉnh khi cần thiết (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt)	Khoản 4 Điều 9 Luật tài nguyên nước năm 2023; điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
21.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực tài nguyên nước (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của giấy phép/quyết định cấp phép; tên, địa chỉ, ... của tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, xả thải vào nguồn nước và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép/quyết định cấp phép.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
22.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ;	Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm 2025	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước.				
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực địa chất và khoáng sản</b>					
23.	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ quy hoạch, ngày tháng năm ban hành và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.	Cục Địa chất Việt Nam	Năm 2024	10 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt)	Khoản 2 Điều 15, Điều 10 Luật Khoáng sản năm 2010; khoản 4 Điều 12 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
24.	Danh mục di sản địa chất, công viên địa chất.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách di sản địa chất, công viên địa chất: tên, vị trí, diện tích khoanh định, năm thành lập, ... và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt, công nhận.	Cục Địa chất Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Điểm b khoản 8 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, phê duyệt.
25.	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ quy hoạch, ngày tháng năm ban hành và file chụp bản gốc toàn	Cục Khoáng sản Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	10 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh	Khoản 2 Điều 15, Điều 10 Luật Khoáng sản năm 2010; khoản 4 Điều 12 Nghị định số

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		văn quyết định phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản.			(trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt)	158/2016/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
26.	Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: ký hiệu, tên khoáng sản, tên vị trí, tọa độ, diện tích khu vực file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.	Cục Khoáng sản Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; điểm b khoản 8 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định, phê duyệt.
27.	Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ: tên, vị trí, tọa độ, diện tích khoan định và file chụp bản gốc quyết định phê duyệt danh mục khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ.	Cục Địa chất Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Điểm b khoản 8 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định, phê duyệt.
28.	Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách khu vực dự trữ khoáng sản: loại khoáng sản, tên, vị trí, tọa độ, diện tích khu vực, tổng tài nguyên, trữ lượng, thời gian, mức sâu dự trữ và	Cục Khoáng sản Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Điểm c khoản 2 Điều 80, Điều 25, 29 Luật Khoáng sản năm 2010, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.				
29.	Danh mục khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: tên, vị trí mỏ, điểm mỏ, tọa độ, diện tích khu vực và file chụp bản gốc quyết định phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản kèm theo phụ lục danh mục các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản.	Cục Khoáng sản Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	10 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt)	Điểm c khoản 2 Điều 80, Điều 26, 10 Luật Khoáng sản năm 2010, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
30.	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cơ quan ban hành; danh sách khu vực không đấu giá: tên, vị trí, tọa độ, diện tích khu vực và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.	Cục Khoáng sản Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm (trong thời gian 07 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
31.	Danh mục khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành; danh sách khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:	Cục Khoáng sản Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Khoản 3 Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		tên, vị trí khu vực kèm theo số tuyến, diện tích, chiều dài khoáng định và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản.				
32.	Danh mục khu vực khoáng sản thuộc đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; khu vực khoáng sản: tên, loại khoáng sản, vị trí, tọa độ, diện tích khoáng định, ... và file chụp bản gốc quyết định phê duyệt đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tham gia đầu tư bằng vốn của tổ chức, cá nhân.	Cục Địa chất Việt Nam	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày đề án được phê duyệt)	Điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; khoản 1 Điều 2 Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, sau khi đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tham gia đầu tư bằng vốn của tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
33.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực địa chất, khoáng sản (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của giấy phép/quyết định cấp phép/giấy xác nhận; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác, thăm dò khoáng sản, ..., giao nộp, khai thác,	Cục Địa chất Việt Nam; Cục Khoáng sản Việt Nam	Năm 2024	Hàng tháng/quý/năm	Khoản 6 Điều 3, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		sử dụng dữ liệu về địa chất, khoáng sản khoáng sản và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép/quyết định cấp phép/giấy xác nhận.				
34.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực địa chất, khoáng sản (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực địa chất, khoáng sản.	Cục Địa chất Việt Nam; Cục Khoáng sản Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>					
35.	Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cấp ban hành, tên, kỳ quy hoạch và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.	Vụ Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Cục Bảo tồn thiên nhiên	Năm 2025	05 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh	Điểm a khoản 9 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP; điểm c khoản 9 Điều 151 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt



TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
			và Đa dạng sinh học			
36.	Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cấp ban hành, tên, kỳ quy hoạch và file chụp bản gốc toàn văn Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2025	05 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt)	Khoản 1 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; điểm c khoản 9 Điều 151 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
37.	Danh mục quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt; kết quả thẩm định theo quy định tại mã thông tin NT.2.1 Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật) và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt kết quả thẩm định.	Vụ Môi trường	Năm 2024	Hàng tháng/quý/năm (trong thời gian 05 ngày sau khi kết quả thẩm định được phê duyệt)	Khoản 1 Điều 34, khoản 5 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Khoản 4 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ban hành quyết định.
38.	Chất lượng môi trường không khí.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: tên trạm quan trắc, địa chỉ, chỉ số chất lượng không khí (AQI VN 1h, AQI VN 24h), số ngày trong năm có các giá trị AQI VN theo thang chỉ số, số ngày trong năm có chất lượng không khí ở các mức.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 113 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 6 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
39.	Chất lượng môi trường nước.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: tên trạm quan trắc, địa chỉ, chỉ số chất lượng nước (WQI VN), số đợt trong năm có chất lượng nước ở các mức.		Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 6 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
40.	Sự cố môi trường.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cơ quan báo cáo; tên sự cố; khu vực, địa chỉ nơi xảy ra sự cố môi trường; nguyên nhân, loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường; phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật; biện pháp, kết quả khắc phục sự cố và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2026	Hàng quý/năm	Khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khoản 8 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trong thời hạn 05 ngày sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành báo cáo hoặc sau khi sự cố được khắc phục.
41.	Danh mục khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt; khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường: tên, địa chỉ/vị trí, diện tích, phạm vi, kết quả quan trắc, điều tra, cơ quan quản lý, chủ sở hữu, tình trạng xử lý ô nhiễm và file chụp bản gốc toàn văn kết quả quan trắc, điều tra, đánh giá.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2026	Hàng năm	Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
42.	Danh mục khu vực ô nhiễm môi trường đất.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: tên khu vực, địa chỉ, loại khu vực, mức độ ô nhiễm, cơ quan quản lý, chủ sở hữu, diện tích, tình trạng xử lý ô nhiễm.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 3 Điều 15, khoản 4 Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
43.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực môi trường (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách giấy phép môi trường đã được cấp: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung cấp phép; tên, địa chỉ, ... của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 2 Điều 48 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
44.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
45.	Danh mục sản phẩm, dịch vụ được cấp chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: tên sản phẩm, dịch vụ, tổ chức/cá nhân sở hữu, địa chỉ, mã số, thông tin văn bản chứng nhận (số hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành) và file chụp bản gốc toàn văn văn bản phê duyệt danh mục sản phẩm, dịch vụ được cấp chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 150 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục.
46.	Danh mục tổ chức, đơn vị tái chế sản phẩm, bao bì.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm của văn bản công bố; danh sách tên, địa chỉ tổ chức, đơn vị kèm theo mã, tên, loại,... tỷ lệ, quy cách sản phẩm, bao bì phải thực hiện tái chế và file chụp bản gốc toàn văn văn bản công bố.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Năm 2026	Hàng năm	Khoản 6 Điều 79 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.
47.	Báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: mã, tên, kỳ báo cáo, ngày tháng năm, cơ quan ban hành và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường và các đơn vị có liên quan	Năm 2024	Định kỳ 05 năm (Trước kỳ họp cuối năm của năm cuối cùng của nhiệm kỳ Quốc hội)	Điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, điểm h khoản 9 Điều 1 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
48.	Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: tên, loại báo cáo, năm báo cáo, ngày	Cục Kiểm soát ô nhiễm môi	Năm 2024	Hàng năm (Trước kỳ họp Quốc hội đầu	Điểm b khoản 4 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, điểm h khoản 9

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		tháng năm, cơ quan ban hành và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	trường và các đơn vị có liên quan		tiên của năm tiếp theo)	Điều 1 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
49.	Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ quy hoạch, ngày tháng năm ban hành và file chụp bản gốc toàn văn quy hoạch.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2025	10 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt)	Điều 11 Luật Đa dạng sinh học năm 2018, điểm a khoản 10 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, điểm c khoản 9 Điều 151 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh.
50.	Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học.	Dữ liệu cung cấp các thông tin về: số, ngày tháng năm ban hành, mã, tên, kỳ báo cáo và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2025	Hàng năm	Điểm e khoản 10 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
51.	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (trừ giống cây trồng, vật nuôi).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: tên thông thường, tên khoa học, phân loại học (giới, ngành, lớp, bộ, họ, chi), nhóm loài ưu tiên bảo vệ và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2024	3 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh	Khoản 2 Điều 40 Luật Đa dạng sinh học năm 2018, sau khi được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
52.	Danh mục loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành; danh sách loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên: tên thông thường, tên khoa học, phân loại học (giới, ngành, lớp, bộ, họ, chi), ... và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt Danh mục loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 44 Luật Đa dạng sinh học năm 2018, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
53.	Danh mục loài hoang dã được khai thác có điều kiện trong tự nhiên.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành; danh sách loài hoang dã được khai thác có điều kiện trong tự nhiên: tên thông thường, tên khoa học, phân loại học (giới, ngành, lớp, bộ, họ, chi), ... và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt Danh mục loài hoang dã được khai thác có điều kiện trong tự nhiên.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 44 Luật Đa dạng sinh học năm 2008, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
54.	Danh mục loài ngoại lai xâm hại.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành; danh sách loài ngoại lai xâm hại: tên thông thường, tên khoa học, phân loại học (giới, ngành, lớp, bộ, họ, chi), phân loại xâm hại, nguồn gốc loài ngoại lai xâm hại, khu vực	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 3 Điều 50, Điều 54 Luật Đa dạng sinh học năm 2018, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		phân bố, mức độ khả năng xâm hại, ... và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt Danh mục loài ngoại lai xâm hại.				
55.	Danh mục các di sản thiên nhiên.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên văn bản, ngày tháng năm, cơ quan/cấp ban hành; danh sách các di sản thiên nhiên: tên di sản thiên nhiên, địa chỉ, cơ quan quản lý, loại hình di sản thiên nhiên, tổng diện tích, ... và file chụp bản gốc toàn văn văn bản phê duyệt.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2025	Hàng năm	Theo yêu cầu thực tiễn và khả năng đáp ứng của cơ quan quản lý nhà nước.
56.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của giấy phép/quyết định cấp phép/...; tên, địa chỉ, ... của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép/quyết định cấp phép/... và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép/quyết định cấp phép.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
57.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (thuộc thẩm quyền giải	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
	quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.				nguyên và Môi trường phê duyệt.
58.	Danh mục cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên văn bản công nhận cơ sở bảo tồn, ngày tháng năm, cơ quan/cấp ban hành; danh sách các cơ sở bảo tồn: tên, địa chỉ, loại hình cơ sở bảo tồn, chủ đầu tư, tổng diện tích và file chụp bản gốc toàn văn văn bản phê duyệt.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Năm 2024	Hàng năm	Theo yêu cầu thực tiễn và khả năng đáp ứng của cơ quan quản lý nhà nước.
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực khí tượng thủy văn</b>					
59.	Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cơ quan dự báo; cường độ, cấp độ, vị trí, tọa độ hiện tại và dự báo diễn biến, thời hạn của loại bản tin (thời tiết, khí hậu, thủy văn, hải văn, ...) kèm theo bản tin dự báo dưới dạng văn bản, bảng số	Tổng cục Khí tượng Thủy văn	Năm 2025	Hàng ngày/ tháng/ quý/năm	Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP.



TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		liệu, bản đồ, biểu đồ, biểu tượng, hình ảnh, âm thanh.				
60.	Thiên tai khí tượng thủy văn, tác hại của thiên tai khí tượng thủy văn.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm công bố; các đợt thiên tai và tác hại của thiên tai khí tượng thủy văn (loại thiên tai, cường độ, cấp độ rủi ro thiên tai, vị trí, tọa độ hiện tại và dự báo diễn biến, thời hạn, tác hại của thiên tai, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản công bố.	Tổng cục Khí tượng Thủy văn	Năm 2025	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP, sau khi được Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai công bố.
61.	Kế hoạch tác động vào thời tiết.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên kế hoạch, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt; nội dung cơ bản của kế hoạch (theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn năm 2015) và file chụp bản gốc toàn văn kế hoạch.	Tổng cục Khí tượng Thủy văn	Năm 2025	Hàng năm	Khoản 4 Điều 41 Luật Khí tượng thủy văn năm 2015, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
62.	Mốc giới hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt (số hiệu, tên, loại mốc giới kèm theo vị trí, năm hoàn thành, cơ quan lưu giữ, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Tổng cục Khí tượng Thủy văn	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án cắm mốc giới

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
63.	Tiêu chuẩn quốc gia về khí tượng thủy văn.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: mã, số hiệu, tên, ... và file chụp bản gốc toàn văn của tiêu chuẩn quốc gia về khí tượng thủy văn.	Tổng cục Khí tượng Thủy văn	Năm 2024	Hàng năm	Điều h khoản 2 Điều 52 Luật Khí tượng thủy văn năm 2015, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
64.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực khí tượng thủy văn (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của giấy phép/văn bản xác nhận/...; tên, địa chỉ, ... của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép/văn bản xác nhận/... và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép/văn bản xác nhận/....	Tổng cục Khí tượng Thủy văn	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
65.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn.	Tổng cục Khí tượng Thủy văn	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý</b>					
66.	Số liệu mạng lưới trọng lực quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về mạng lưới trọng lực quốc gia: Số hiệu điểm, tên điểm, đường đo, loại điểm, hệ quy chiếu, đơn vị tính toán bình sai, năm hoàn thành, cơ quan lưu giữ.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	10 năm	Khoản 4 Điều 11 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, ban hành.
67.	Số liệu mạng lưới độ cao quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về mạng lưới độ cao quốc gia: Số hiệu điểm, tên điểm, cấp hạng, hệ quy chiếu, đơn vị tính toán bình sai, năm hoàn thành, cơ quan lưu giữ.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	19 năm	Khoản 4 Điều 11 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, ban hành.
68.	Số liệu mạng lưới tọa độ quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về mạng lưới tọa độ quốc gia: Số hiệu điểm, tên điểm, cấp hạng, hệ quy chiếu, đơn vị tính toán bình sai, năm hoàn thành, cơ quan lưu giữ.		Đang cung cấp	Khi có dữ liệu đo đạc cập nhật	
69.	Số liệu mạng trạm định vị vệ tinh quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: Tên trạm, vĩ độ, kinh độ, độ cao, bán kính hoạt động (km), tần số radio.		Năm 2024	Khi có dữ liệu đo đạc cập nhật	
70.	Danh mục địa danh đã được chuẩn hóa.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh mục các địa danh đã được chuẩn hóa kèm theo và file chụp bản gốc toàn văn bản hành.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 5 Điều 20, khoản 1 Điều 21 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
71.	Dữ liệu về tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo đạc và bản đồ.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: mã, số hiệu, tên, ... và file chụp bản gốc toàn văn của tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo đạc và bản đồ.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 48, điểm b khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
72.	Danh mục dự án đầu tư khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trạm định vị vệ tinh quốc gia, trạm định vị vệ tinh chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt; danh sách các dự án đầu tư khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trạm định vị vệ tinh quốc gia, trạm định vị vệ tinh chuyên ngành và file chụp bản gốc toàn văn quyết định phê duyệt.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
73.	Dữ liệu về mốc giới, ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh sách mốc giới (số hiệu, tên, loại mốc giới kèm theo tên, phiên hiệu mảnh bản đồ, hệ quy chiếu, đơn vị tính toán bình sai, năm hoàn thành, cơ quan lưu giữ, ...) và file chụp bản gốc toàn văn văn bản phê duyệt.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
74.	Danh mục cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia các tỷ lệ: Phiên hiệu mảnh, tên mảnh, hệ tọa độ, múi chiếu, kinh tuyến trực, tỷ lệ thành lập, thời gian	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	05 năm	Điều 39, điểm đ khoản 3 Điều 41 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; khoản 2 Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, sau khi

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		thành lập, cơ quan thành lập, cơ quan lưu giữ, khuôn dạng.				được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
75.	Danh mục bản đồ địa hình quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách bản đồ địa hình quốc gia các tỷ lệ: Phiên hiệu mảnh, tên mảnh, hệ tọa độ, múi chiếu, kinh tuyến trực, tỷ lệ thành lập, thời gian thành lập, cơ quan thành lập, cơ quan lưu giữ, khuôn dạng.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	05 năm	Điều 39, điểm đ khoản 3 Điều 41 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; khoản 2 Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
76.	Danh mục ảnh hàng không.	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách ảnh hàng không các tỷ lệ: Tên khu chụp, tỷ lệ bay chụp, thời gian bay chụp, độ cao bay chụp, loại máy ảnh, kích thước phim, độ phủ dọc, độ phủ ngang, cơ quan bay chụp, cơ quan lưu giữ.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Khi có dữ liệu đo đạc cập nhật	Điều 39, điểm đ khoản 3 Điều 41 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; khoản 2 Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
77.	Danh mục bình đồ ảnh.	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách bình đồ ảnh các tỷ lệ: Phiên hiệu mảnh, tỷ lệ, thời gian thành lập, cơ quan thành lập, tên dự án, kinh tuyến, tài liệu gốc, cơ quan lưu trữ.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Khi có dữ liệu đo đạc cập nhật	Điều 39, điểm đ khoản 3 Điều 41 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
78.	Danh mục bản đồ hành chính.	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách bản đồ hành chính: Phiên hiệu mảnh, tỷ lệ, thời gian thành lập, cơ quan lập, tên tỉnh, tên dự án, kinh tuyến, tài liệu gốc, cơ quan lưu trữ.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
79.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của giấy phép/quyết định/giấy xác nhận; tên, địa chỉ, ... tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép/quyết định/giấy xác nhận và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép/quyết định/giấy xác nhận.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
80.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam	2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo</b>					

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
81.	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ, ngày tháng năm ban hành quy hoạch; nội dung cơ bản của quy hoạch (theo quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 27 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt Quy hoạch.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	10 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Quy hoạch được phê duyệt)	Khoản 2 Điều 30 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được Chính phủ phê duyệt.
82.	Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ, ngày tháng năm ban hành chiến lược; nội dung cơ bản của chiến lược (theo quy định tại Điều 10 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt Chiến lược.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	20 năm hoặc khi cần thiết điều chỉnh (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Chiến lược được phê duyệt)	Khoản 2 Điều 30 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chiến lược được Chính phủ phê duyệt.
83.	Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành chương trình; nội dung cơ bản của chương trình (theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt Chương trình.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm (trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Chương trình được phê duyệt)	Khoản 2 Điều 37 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
84.	Danh mục khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách khu vực biển, hải đảo không	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 3 Điều 43 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; điểm k

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		còn khả năng tiếp nhận chất thải (mã, tên, vị trí khu vực...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.				khoản 13 Điều 1 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP; khoản 1 Điều 66 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá.
85.	Danh mục vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, môi trường nước, môi trường trầm tích của các khu vực biển, hải đảo.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách các vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (mã, tên, vị trí vùng, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 11 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả quan trắc, điều tra, đánh giá.
86.	Kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm phê duyệt; nội dung kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo kết quả đánh giá.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 50 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả.
87.	Quan trắc, giám sát biển và đại dương.	Dữ liệu cung cấp thông tin về các thông tin, dữ liệu thu được từ hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương (mã, tên, nội dung, ...).	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Điều 66 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, sau khi kết nối, thu nhận dữ liệu từ hệ thống quan trắc, giám sát biển và



TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
						đại dương của khu vực, thể giới.
88.	Danh mục vùng biển ven bờ.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành văn bản; danh sách các vùng biển ven bờ (mã, tên, vị trí, diện tích, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Tháng 12 năm cuối chu kỳ 3 - 5 năm	Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố.
89.	Danh mục điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành văn bản; danh sách điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam (mã, tên, vị trí, tọa độ, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Tháng 12 năm cuối chu kỳ 3 - 5 năm	Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố.
90.	Danh mục khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành văn bản; danh sách các khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố (mã, tên, vị trí khu vực...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.
91.	Danh mục khu vực cấm nhận chìm ở biển.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành văn bản; danh sách các khu	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1, 3 Điều 58 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP,

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		vực cấm nhận chìm ở biển (mã, tên, vị trí khu vực, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.				sau khi được cấp có thẩm quyền xác định, công bố
92.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của giấy phép/quyết định/giấy xác nhận; tên, địa chỉ, ... của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép/quyết định/giấy xác nhận/... và file chụp bản gốc toàn văn của giấy phép/quyết định/giấy xác nhận/...	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
93.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý tổng hợp tài	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.				
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực biến đổi khí hậu</b>					
94.	Kịch bản biến đổi khí hậu của Việt Nam.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: tên, kỳ, nội dung cơ bản của kịch bản biến đổi khí hậu (theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Khí tượng thủy văn năm 2015) và file chụp bản gốc toàn văn kịch bản biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	05 năm hoặc khi cần thiết cập nhật, điều chỉnh	Khoản 2 Điều 36 Luật Khí tượng thủy văn năm 2015, điểm b khoản 14 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, công bố.
95.	Báo cáo minh bạch về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ báo cáo, ngày tháng năm, cơ quan ban hành, nội dung và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Biến đổi khí hậu	Tháng 12/2024	02 năm	Điều 96 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
96.	Báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ báo cáo, ngày tháng năm, cơ quan ban hành, nội dung chính (theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT) và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2026	Hàng năm	Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá, công bố.
97.	Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ báo cáo, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong kỳ (theo	Cục Biến đổi khí hậu	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được cơ quan

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		quy định tại Điều 28 Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT) và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.				nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
98.	Kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ kiểm kê, ngày tháng năm, cơ quan ban hành, kết quả kiểm kê và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	02 năm	Điểm đ khoản 1 Điều 11 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
99.	Phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh sách các phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp lĩnh vực (mã, tên phương pháp, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Hàng năm	Điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu phê duyệt.
100.	Phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành; danh sách các phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở (mã, tên phương pháp, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Biến đổi khí hậu	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
101.	Danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính (mã, tên hệ số, ...) và	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2022	Khi có hệ số phát thải khí nhà kính đặc trưng quốc gia	Điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.			mới, hoặc khi có hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cập nhật	Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.
102.	Danh sách các đơn vị đủ điều kiện thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách các đơn vị đủ điều kiện thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (tên, địa chỉ, ...) và file chụp bản gốc toàn văn bản công nhận.	Cục Biến đổi khí hậu	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, công nhận.
103.	Mức sản xuất và tiêu thụ cơ sở các chất HFC.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt văn bản; danh sách các chất HFC (mã, tên, ký hiệu, ...) kèm theo mức sản xuất trung bình, mức tiêu thụ trung bình các chất HFC, ... và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Theo giai đoạn	Khoản 5 Điều 23, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
104.	Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt văn bản; danh sách các chất HFC (mã, tên, ký hiệu, ...) kèm theo tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt mức sản xuất cơ sở các chất HFC, ... theo từng giai đoạn (quy định tại khoản 2	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Theo giai đoạn	Khoản 2, 5 Điều 23 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		Điều 23 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP) và file chụp bản gốc toàn văn văn bản phê duyệt.				
105.	Danh sách tổ chức đã hoàn thành đăng ký sử dụng chất được kiểm soát.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; danh sách các tổ chức đã hoàn thành đăng ký sử dụng chất được kiểm soát (tên, địa chỉ, ...) và file chụp bản gốc toàn văn văn bản ban hành.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, đánh giá.
106.	Danh mục các mặt hàng có chứa chất được kiểm soát cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; danh mục các mặt hàng có chứa chất được kiểm soát được phép xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan ban hành; danh sách các mặt hàng có chứa chất được kiểm soát cấm hoặc được phép xuất khẩu, cấm nhập khẩu (mã, tên, ký hiệu mặt hàng/hàng hóa, ...) và file chụp bản gốc toàn văn văn bản ban hành.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành.
107.	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; mã, tên, loại khí thải, nguồn phát thải, lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tổng lượng khí thải (tấn khối) trên dân số bình quân năm (người)) và file chụp bản gốc toàn văn văn bản ban hành.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2020	2 năm	Mã chỉ tiêu 2008 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, ban hành.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
108.	Tiêu chuẩn quốc gia về biến đổi khí hậu.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: mã, số hiệu, tên, ... và file chụp bản gốc toàn văn tiêu chuẩn quốc gia về biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	Dự kiến 2025-2026	Hàng năm	Điều h khoản 2 Điều 52 Luật Khí tượng thủy văn năm 2015, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
109.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực biến đổi khí hậu (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của quyết định/giấy xác nhận/...; tên, địa chỉ, ... tổ chức, cá nhân được cấp quyết định/giấy xác nhận/... và file chụp bản gốc toàn văn quyết định/giấy xác nhận/...	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Hàng tháng/ quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
110.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực biến đổi khí hậu (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
111.	Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, kỳ báo cáo, ngày tháng năm, cơ quan ban hành, nội dung chính và file bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Biến đổi khí hậu	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều VII Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá, công bố.
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực viễn thám</b>					
112.	Dữ liệu báo cáo quan trắc, giám sát định kỳ, đột xuất về tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu bằng công nghệ viễn thám.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên báo cáo, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt; báo cáo quan trắc, giám sát định kỳ, đột xuất về tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu bằng công nghệ viễn thám và file chụp bản gốc toàn văn báo cáo.	Cục Viễn thám quốc gia	Năm 2024	Hàng năm	Điểm b khoản 15 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
113.	Siêu dữ liệu viễn thám của cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia.	Dữ liệu cung cấp thông tin về siêu dữ liệu viễn thám đối với dữ liệu sản phẩm ảnh mức 2A, 3A và dữ liệu sản phẩm ảnh mức 3B theo quy định Thông tư số 09/2017/TT-BTNMT.	Cục Viễn thám quốc gia	Năm 2024	Trước 31/12 hàng năm	Điểm c khoản 15 Điều 2 Nghị định số 68/2022/NĐ-CP; khoản 1 Điều 13, khoản 8 Điều 27 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, công bố.



TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
114.	Dữ liệu về ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm, cơ quan phê duyệt; ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám và file chụp bản gốc toàn văn bản phê duyệt.	Cục Viễn thám quốc gia	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định, phê duyệt.
115.	Dữ liệu về tiêu chuẩn quốc gia về viễn thám.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm ban hành; danh sách các tiêu chuẩn (mã, số hiệu, tên, ...) và file chụp bản gốc toàn văn tiêu chuẩn quốc gia về viễn thám.	Cục Viễn thám quốc gia	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.
116.	Dữ liệu ảnh viễn thám.	Dữ liệu cung cấp thông tin danh mục ảnh viễn thám chia theo loại dữ liệu ảnh, chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Số hiệu ảnh, loại ảnh, phạm vi phủ, thời gian thu/chụp, cơ quan lưu giữ.	Cục Viễn thám quốc gia	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 2 Điều 48, điểm c khoản 2 Điều 45 Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.
117.	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực viễn thám (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách kết quả giải quyết thủ tục hành chính: số, ngày cấp, ngày hết hạn, nội dung trích yếu của biên bản/giấy xác nhận; tên, địa chỉ, ... của tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin, dữ liệu về viễn thám và file chụp bản gốc toàn văn của biên bản/giấy xác nhận.	Cục Viễn thám quốc gia	Năm 2024	Hàng tháng/quý/năm	Khoản 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
118.	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực viễn thám.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm phê duyệt; danh mục thủ tục hành chính (mã, tên thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; thành phần, số lượng hồ sơ; quy trình, trách nhiệm, thời gian giải quyết; nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính (nếu có); ...) và file chụp bản gốc toàn văn của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực viễn thám.	Cục Viễn thám quốc gia	Năm 2024	Hàng năm	Khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.
<b>X</b>	<b>Thanh tra</b>					
119.	Kết luận thanh tra thuộc phạm vi thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, tên, ngày tháng năm ban hành; nội dung kết luận thanh tra; số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra; hình thức xử lý vi phạm ... và file chụp bản gốc toàn văn của kết luận.	Thanh tra Bộ	Năm 2024	6 tháng; hàng năm (trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết luận thanh tra được ban hành)	Điều 79 Luật Thanh tra năm 2022, sau khi được cấp có thẩm quyền ký ban hành kết luận thanh tra.
<b>XI</b>	<b>Khoa học và công nghệ</b>					
120.	Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ.	Dữ liệu cung cấp thông tin về danh sách nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang thực hiện, bao gồm: tên nhiệm vụ, tổ chức chủ trì nhiệm vụ, họ và tên chủ nhiệm vụ, mục	Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài	Năm 2024	Hàng tháng	Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 06 năm 2014; được sửa đổi bổ sung tại Khoản 7 Điều 1 Thông

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		tiêu và nội dung chính của nhiệm vụ, lĩnh vực nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả dự kiến, thời gian bắt đầu dự kiến và thời gian kết thúc dự kiến.	nguyên môi trường			tư số 11/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2023.
<b>XII</b>	<b>Kết quả đánh giá về giải quyết thủ tục hành chính</b>					
121.	Kết quả đánh giá nội bộ về giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực tài nguyên và môi trường (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, kỳ, ngày tháng năm báo cáo; nội dung kết quả đánh giá nội bộ (tên thủ tục hành chính, chất lượng giải quyết qua từng bộ phận theo quy định, tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn trên tổng số hồ sơ tiếp nhận theo quy định, ...) và file chụp bản gốc toàn văn kết quả đánh giá nội bộ về giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực.	Văn phòng Bộ	Năm 2024	Hàng quý/năm	Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.
122.	Kết quả đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực tài nguyên và môi trường (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, kỳ, ngày tháng năm báo cáo; nội dung kết quả của tổ chức, cá nhân (tên thủ tục hành chính, thời gian trả kết quả giải quyết, xử lý hồ sơ so với quy định hoặc yêu cầu của cơ quan, đơn vị chủ trì; tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin thủ tục hành chính được công khai so với quy định; thời gian và chất lượng ý	Văn phòng Bộ	Năm 2024	Hàng quý/năm	Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Thời gian cung cấp lần đầu	Tần suất cập nhật, cung cấp	Căn cứ xác định/Ghi chú
		kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền, cán bộ, công chức, viên chức đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân; tiến độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền, ...) và file chụp bản gốc toàn văn kết quả đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực.				
123.	Kết quả xử lý phản ánh kiến nghị, khiếu nại tố cáo đối với hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực tài nguyên và môi trường (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường).	Dữ liệu cung cấp thông tin về: số, ngày tháng năm ban hành văn bản; kết quả xử lý (danh sách đơn vị, cá nhân vi phạm kèm theo hình thức, mức độ xử lý, ...) và file chụp bản gốc toàn văn văn bản kết quả xử lý phản ánh kiến nghị, khiếu nại tố cáo.	Văn phòng Bộ	Năm 2024	Hàng quý/năm	Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.